

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHM, ngày tháng năm 2015
của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)

Tên chương trình : **Xã hội học**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Xã hội học (Sociology)** Mã số : **52310301**

Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Xã hội học đào tạo các cử nhân Xã hội học (XHH):

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe và năng lực giao tiếp xã hội;
- Nắm vững kiến thức cơ bản, phương pháp luận về XHH và kỹ năng thực hành nghề nghiệp;
- Có khả năng vận dụng kiến thức XHH góp phần vào việc nghiên cứu, giải quyết các vấn đề xã hội trong các lãnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.
- Sinh viên được đào tạo theo 4 hướng chuyên sâu sau:
 - + **XHH tổng quát (General sociology)**
 - + **Giới và phát triển**
 - + **Công tác xã hội và phát triển cộng đồng**
 - + **XHH tổ chức và quản lý nhân sự**

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về các khoa học xã hội và nhân văn mang tính ứng dụng; kiến thức XHH tổng quát, một số chuyên ngành XHH (XHH về tổ chức, về giới...) và một số kiến thức bổ trợ giúp việc thực hành nghề nghiệp (Phát triển cộng đồng, Quản lý dự án xã hội, Anh văn, Tin học).

1.2.2. Kỹ năng

Nhận diện các vấn đề xã hội, thiết kế nghiên cứu để tìm hiểu và phân tích; kỹ năng thu thập và phân tích thông tin (phương pháp định lượng và định tính, thống kê, SPSS, phân tích nội dung...); kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm.

1.2.3. Thái độ

Theo đúng các nguyên tắc của đạo đức nghề nghiệp (trung thực, công bằng xã hội, bảo mật...); tinh thần trách nhiệm, làm việc tập thể; tính trung thực và sáng tạo của người trí thức.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Tri thức chuyên môn

Có kiến thức chung, căn bản thuộc chuẩn trình độ đại học của một cử nhân: hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo, đáp ứng việc tiếp thu kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn.

Có kiến thức rộng về lịch sử và lý thuyết XHH; nắm vững phương pháp nghiên cứu xã hội; có kiến thức chuyên ngành về văn hóa, kinh tế, nông thôn, đô thị, giới, phát triển, di dân, lối sống, tội phạm, chính sách xã hội... để nhận diện, phân tích và dự báo các hiện tượng xã hội, các vấn đề xã hội...

Có kiến thức chuyên sâu theo 4 hướng: XHH tổng quát, Giới và phát triển, Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng và XHH tổ chức và quản lý nhân sự để phục vụ nghề nghiệp.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

Có khả năng nhận diện các vấn đề xã hội; thiết kế các cuộc nghiên cứu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo nghiên cứu; viết dự án; hoạch định, tổ chức và điều hành các tổ chức.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Kỹ năng chuyên môn: Nhận diện các vấn đề xã hội; thiết kế nghiên cứu để tìm hiểu và phân tích; kỹ năng thu thập và phân tích thông tin (phương pháp định lượng và định tính: thống kê, SPSS, phân tích nội dung...).

Năng lực thực hành nghề nghiệp: Có khả năng vận dụng kiến thức XHH góp phần vào việc nghiên cứu các vấn đề lý thuyết, nghiên cứu và tham gia giải quyết các vấn đề xã hội trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; có khả năng làm dự án xã hội.

Tùy theo chuyên ngành, sinh viên có khả năng phân tích giới (hướng Giới và phát triển); khả năng thực hành công tác xã hội (hướng Công tác xã hội và phát triển cộng đồng); khả năng nghiên cứu (hướng XHH tổng quát); quản lý nhân sự trong các tổ chức (hướng XHH tổ chức và quản lý nhân sự).

Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề: được trang bị một số phương pháp, kỹ năng, công cụ để giải quyết các tình huống trong quá trình làm việc sau này.

2.2.2. Kỹ năng mềm

Sinh viên được trang bị các kỹ năng sau:

- Kỹ năng giao tiếp;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm;
- Kỹ năng quản lý thời gian;
- Tư duy phản biện;
- Tính khoan dung về văn hóa;
- Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành XHH có chuẩn đầu ra Tiếng Anh đạt năng lực bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và biết sử dụng SPSS.

2.3. Thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

Yêu nước, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và thấm nhuần chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

Yêu nghề, thân thiện, cởi mở, thiện chí trong việc tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc.

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, thái độ trong công việc

Có ý thức tự học để thích ứng với sự phát triển của xã hội.

2.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý nhà nước: quản lý, chuyên viên tại các Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các tổ chức, đoàn thể xã hội: hội phụ nữ, hội thanh niên, hội Chữ thập đỏ...;
- Chuyên viên tư vấn các lĩnh vực xã hội: hôn nhân và gia đình, trẻ em...;
- Các doanh nghiệp: bộ phận quản trị nhân lực, chuyên gia quan hệ lao động, người trung gian hòa giải các tranh chấp trong công việc, bộ phận quan hệ công chúng, nghiên cứu thị trường...;
- Truyền thông: Bộ phận quảng cáo, tổ chức sự kiện; các tòa soạn báo, đài truyền hình, đài phát thanh...;
- Các tổ chức phi chính phủ, quy hoạch đô thị, bảo vệ môi trường, lĩnh vực công tác xã hội, tác viên phát triển cộng đồng trong các dự án phát triển (dự án giảm nghèo, nâng cao năng lực cho phụ nữ, cải thiện chất lượng cuộc sống...), cung cấp các dịch vụ xã hội...;

- Nghiên cứu và giảng dạy tại các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học và các Viện nghiên cứu.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn: Cao học, nghiên cứu sinh ngành XHH hoặc ngành gần như Công tác xã hội.

2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo

Các chương trình đào tạo của nước ngoài như các đại học Mỹ, Pháp, Đức:

- Northeastern University;
- University of Liege;
- Université catholique de Louvain (Pháp);
- Canisius College, New York (Mỹ);
- Humboldt Universität zu Berlin (Đức);

Các chương trình đào tạo trong nước:

- Trường Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm với 11 học kỳ.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức tích lũy của toàn khóa học tối thiểu là **129 - 130** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5TC) và Giáo dục Quốc phòng (8TC).

5. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

8. Nội dung chương trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
8.1.	Kiến thức giáo dục đại cương		42	42		
	8.1.1. Lý luận chính trị		10	10		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
	8.1.2. Khoa học xã hội		14	14		
	8.1.2.1. Các môn bắt buộc		9	9		
5.	Công tác xã hội nhập môn	SWOR1301	3	3		
6.	Tham vấn cơ bản	SWOR2304	3	3		
7.	Phát triển cộng đồng	SOCI2304	3	3		
	8.1.2.2. Các môn tự chọn		5	5		
8.	Nhập môn khoa học giao tiếp	SWOR1201	2	2		
9.	Giáo dục học đại cương	EDUC1203	2	2		
10.	Dân số học	SOCI3212	2	2		
11.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
12.	Lịch sử văn minh thế giới		3	3		
	8.1.3. Ngoại ngữ		14	14		
13.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
14.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		TA NC 1
15.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3		TA NC 2
16.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	3		TA NC 3
	8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên		4	4		
17.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
	8.1.5. Giáo dục Thể chất		5		5	
18.	Giáo dục Thể chất 1	PEDU1201	2		2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
19.	Giáo dục Thể chất 2 – Chọn 1 trong các môn sau: - Bóng chuyền - Bóng ném - Bóng đá - Bơi lội	PEDU1302 PEDU1303 PEDU1304 PEDU1305	3		3	
8.1.6. Giáo dục Quốc phòng-An ninh			8		8	
20.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			88	88		
8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			14	14		
21.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
22.	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	2		
23.	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	3		
24.	Tâm lý học xã hội	SOCI3204	2	2		
25.	Nhân học đại cương	SOCI2203	2	2		
26.	Thống kê xã hội	SOCI2302	3	3		
8.2.2. Kiến thức ngành			63	63		
8.2.2.1. Kiến thức chung			44	44		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			35	35		
27.	XHH đại cương	SOCI1301	3	3		
28.	Lịch sử XHH	SOCI2303	3	3		
29.	Các lý thuyết XHH hiện đại	SOCI3310	3	3		
30.	Phương pháp nghiên cứu XHH I	SOCI2301	3	3		
31.	Phương pháp nghiên cứu XHH II	SOCI3301	3	3		
32.	XHH nông thôn	SOCI3208	2	2		
33.	XHH đô thị	SOCI3207	2	2		
34.	XHH văn hoá	SOCI3209	2	2		
35.	XHH truyền thông đại chúng	SOCI3205	2	2		
36.	XHH gia đình	SOCI2206	2	2		
37.	XHH về giới	SOCI1204	2	2		
38.	An sinh xã hội	SWOR1302	3	3		
39.	Chính sách xã hội	SWOR3204	2	2		
40.	Tin học ứng dụng trong khoa học xã hội	COMP2306	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			9	9		
41.	XHH sức khoẻ	SOCI3214	2	2		
42.	XHH phát triển	SOCI3213	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
43.	XHH tội phạm	SOCI3203	2	2		
44.	XHH tôn giáo	SOCI4204	2	2		
45.	XHH lối sống	SOCI3201	2	2		
46.	XHH giáo dục	SOCI4203	2	2		
47.	XHH tổ chức	SOCI3308	3	3		
48.	XHH pháp luật	SOCI4206	2	2		
49.	XHH kinh tế	SOCI4202	2	2		
50.	XHH chính trị	SOCI3202	2	2		
51.	XHH di dân	SOCI2305	3	3		
52.	XHH môi trường	SOCI3215	2	2		
53.	XHH công nghiệp và lao động	SOCI4205	2	2		
54.	XHH về xung đột xã hội	SOCI4211	2	2		
55.	Quan hệ công chúng	BADM3305	3	3		
56.	Luật lao động	GLAW4202	2	2		
8.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành – Sinh viên chọn 1 trong 4 hướng sau:						
XHH TỔNG QUÁT			19	19		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			9	9		
57.	Một số vấn đề về PPNCXHH	SOCI3307	3	3		
58.	Một số vấn đề về lý thuyết XHH	SOCI3303	3	3		
59.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3	3		
<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>			10	10		
60.	XHH giáo dục	SOCI4203	2			
61.	XHH tôn giáo	SOCI4204	2			
62.	Một số vấn đề về XHH chuyên ngành	SOCI4207	2			
63.	XHH công nghiệp & lao động	SOCI4205	2			
64.	Những vấn đề xã hội và XHH (seminar)	SOCI4208	2			
65.	XHH báo chí	SOCI4210	2			
66.	Văn hoá tổ chức	SWOR4206	3			
67.	XHH pháp luật	SOCI4206	2			
68.	XHH tổ chức	SOCI3308	3			
69.	Hành vi tổ chức	BADM3315	3			
70.	Luật lao động	GLAW4202	2			
71.	Phân tích giới	SOCI3309	3			
GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN			19	19		
<i>Các môn học bắt buộc</i>			9	9		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
57.	Truyền thống Phụ nữ Việt Nam	SOCI3305	3	3		
58.	Lịch sử phong trào phụ nữ thế giới	SOCI3306	3	3		
59.	Phân tích giới	SOCI3309	3	3		
	<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>		10	10		
60.	Phụ nữ và việc làm	SWOR4207	2			
61.	Phụ nữ Việt Nam trong văn học	SWOR4208	2			
62.	Công tác xã hội với cá nhân	SWOR3301	3			
63.	Công tác xã hội với nhóm	SWOR3302	3			
64.	Quản trị công tác xã hội	SWOR3207	2			
65.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3			
66.	Luật lao động	GLAW4202	2			
CTXH VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG			18	18		
	<i>Các môn học bắt buộc</i>		8	8		
57.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3	3		
58.	Quản trị công tác xã hội	SWOR3207	2	2		
59.	Công tác xã hội với nhóm	SWOR3302	3	3		
	<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>		10	10		
60.	Công tác xã hội với cá nhân	SWOR3301	3	3		
61.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	SWOR4202	2	2		
62.	Sức khỏe tâm thần	SWOR3202	2	2		
63.	Công tác xã hội với người cao tuổi	SWOR3306	3	3		
64.	Kỹ năng sống	SWOR4204	2	2		
65.	Tham vấn trẻ trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	SWOR3209	2	2		
66.	An sinh nhi đồng và gia đình	SWOR3203	2	2		
67.	Luật lao động	GLAW4202	2	2		
XHH TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÂN SỰ			19	19		
	<i>Các môn học bắt buộc</i>		9	9		
57.	XHH tổ chức	SOCI3308	3	3		
58.	Hành vi tổ chức	BADM3315	3	3		
59.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3	3		
	<i>Các môn học tự chọn: Chọn 4 môn trong các môn sau đây:</i>		10	10		
60.	Quản trị nhân lực	BADM2303	3	3		
61.	Quản trị hành chính - văn phòng	SWOR4205	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú (Môn học trước)
			TC	LT	TH	
62.	Quản trị tiền lương	BADM2312	3	3		
63.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	SWOR4202	2	2		
64.	Luật lao động	GLAW4202	2	2		
65.	Văn hoá tổ chức	SWOR4206	3	3		
8.2.2.3. Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp			11	7	4	
66.	Thực tập tốt nghiệp	SOCI4899	4		4	
67.	Khóa luận tốt nghiệp	SOCI4799	7	7		
68.	Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp:					
	XHH phát triển (Phát triển học)	SOCI3213	2	2		
	Quan hệ công chúng	BADM3305	3	3		
	Một số vấn đề về PP nghiên cứu XHH	SOCI3307	3	3		
Tổng cộng			130	126	4	

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến):

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1			12	12		
1.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
2.	Tin học đại cương	COMP0401	4	4		
3.	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	2		
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	4		
HỌC KỲ 2			12	12		
1.	XHH đại cương	SOCI1301	3	3		
2.	An sinh xã hội	SWOR1302	3	3		
3.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	4		
4.	Môn Khoa học xã hội chọn 1		2	2		
HỌC KỲ 3			10	10		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Phương pháp nghiên cứu XHH I	SOCI2301	3	3		
3.	XHH về giới	SOCI1204	2	2		
4.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 4			17	17		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
2.	Thống kê xã hội	SOCI2302	3	3		
3.	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	3		
4.	Nhân học đại cương	SOCI2203	2	2		
5.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	3		
6.	Môn Khoa học xã hội chọn 2		3	3		
HỌC KỲ 5			13	13		
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
2.	Tin học ứng dụng trong KHXH	COMP2306	3	3		
3.	XHH gia đình	SOCI2206	2	2		
4.	CTXH nhập môn	SWOR1301	3	3		
5.	Lịch sử XHH	SOCI2303	3	3		
HỌC KỲ 6			15	15		
1.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
2.	Phát triển cộng đồng	SOCI2304	3	3		
3.	XHH văn hoá	SOCI3209	2	2		
4.	Môn ngành chọn 1		2	2		
5.	Môn ngành chọn 2		3	3		
6.	XHH truyền thông đại chúng	SOCI3205	2	2		
HỌC KỲ 7			11	11		
1.	Phương pháp nghiên cứu XHH 2	SOCI3301	3	3		
2.	Tâm lý học xã hội	SOCI3204	2	2		
3.	XHH đô thị	SOCI3207	2	2		
4.	XHH nông thôn	SOCI3208	2	2		
5.	Môn ngành chọn 3		2	2		
6.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
7.	Giáo dục Thể chất 1	PEDU1201	2		2	
HỌC KỲ 8						
1.	Môn ngành chọn 4		2	2		
2.	Chính sách xã hội	SWOR3204	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
3.	Giáo dục thể chất 2 – Sinh viên chọn 1 trong các môn sau:					
	Bóng chuyền	PEDU1302	3		3	
	Bóng ném	PEDU1303				
	Bóng đá	PEDU1304				
	Bơi lội	PEDU1305				
HƯỚNG XHH TỔNG QUÁT			9	9		
4.	Một số vấn đề về PPNCXHH	SOCI3307	3			
5.	Một số vấn đề về lý thuyết XHH	SOCI3303	3			
6.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3			
HƯỚNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN			9	9		
4.	Truyền thống Phụ nữ Việt Nam	SOCI3305	3			
5.	Lịch sử phong trào phụ nữ thế giới	SOCI3306	3			
6.	Phân tích giới	SOCI3309	3			
HƯỚNG CTXH VÀ PTCĐ			8	8		
4.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3	3		
5.	Quản trị công tác xã hội	SWOR3207	2	2		
6.	Công tác xã hội với nhóm	SWOR3302	3	3		
HƯỚNG XHH TỔ CHỨC VÀ QLNS			9	9		
4.	Hành vi tổ chức	BADM3315	3	3		
5.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3	3		
6.	Môn chuyên ngành chọn 1		3	3		
HỌC KỲ 9						
1.	Các lý thuyết XHH hiện đại	SOCI3310	3	3		
2.	Tham vấn cơ bản	SWOR2304	3	3		
HƯỚNG XHH TỔNG QUÁT			10	10		
	<i>Chọn 10 tín chỉ trong các môn sau</i>		<i>10</i>	<i>10</i>		
1.	XHH giáo dục	SOCI4203	2	2		
2.	XHH tôn giáo	SOCI4204	2	2		
3.	XHH công nghiệp & lao động	SOCI4205	2	2		
4.	XHH pháp luật	SOCI4206	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
5.	XHH tổ chức	SOCI3308	3	3		
6.	Hành vi tổ chức	BADM3315	3	3		
7.	Phân tích giới	SOCI3309	3	3		
HƯỚNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN			10	10		
<i>Chọn 10 tín chỉ trong các môn sau</i>			<i>10</i>	<i>10</i>		
1.	Phụ nữ và việc làm	SWOR4207	2			
2.	Phụ nữ Việt Nam trong văn học	SWOR4208	2			
3.	Công tác xã hội với cá nhân	SWOR3301	3			
4.	Công tác xã hội với nhóm	SWOR3302	3			
5.	Quản trị công tác xã hội	SWOR3207	2			
6.	Quản lý dự án xã hội	SWOR3303	3			
7.	Luật lao động	GLAW4202	2			
HƯỚNG CTXH VÀ PTCĐ			10	10		
<i>Chọn 10 tín chỉ trong các môn sau</i>			<i>10</i>	<i>10</i>		
1.	Công tác xã hội với cá nhân	SWOR3301	3	3		
2.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	SWOR4202	2	2		
3.	Sức khoẻ tâm thần	SWOR3202	2	2		
4.	Công tác xã hội với người cao tuổi	SWOR3306	3	3		
5.	Kỹ năng sống	SWOR4204	2	2		
6.	Tham vấn trẻ trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	SWOR3209	2	2		
7.	An sinh nhi đồng và gia đình	SWOR3203	2	2		
HƯỚNG XHH TỔ CHỨC VÀ QLNS			10	10		
1.	XHH tổ chức	SOCI3308	3	3		
<i>Chọn 3 môn trong 5 môn sau</i>			<i>7</i>	<i>7</i>		
2.	Quản trị hành chính - văn phòng	SWOR4205	2	2		
3.	Quản trị tiền lương	BADM2312	3	3		
4.	Luật lao động	GLAW4202	2	2		
5.	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	SWOR4202	2	2		
6.	Văn hoá tổ chức	SWOR4206	2	2		
HỌC KỲ 10			4		4	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
1.	Thực tập tốt nghiệp	SOCI4899	4		4	
HỌC KỲ 11			7	7		
1.	Khóa luận tốt nghiệp	SOCI4799	7	7		
2.	Các môn học thay thế KLTN:					
	XHH phát triển (Phát triển học)	SOCI3213	2	2		
	Quan hệ công chúng	BADM3305	3	3		
	Một số vấn đề về PP nghiên cứu XHH	SOCI3307	3	3		

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

STT	Các chương trình cũ				Chương trình mới				Ghi chú
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		
			LT	TH			LT	TH	
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG									
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4		
2.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4		
3.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4		
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4		
5.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4		
6.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3		
7.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3		

10.2. Tổ chức đào tạo

10.2.1. Tổ chức các lớp chuyên ngành

Các lớp tổ chức cho khối kiến thức chuyên ngành phải đạt tối thiểu 40 sinh viên. Trường hợp không đủ số lượng sinh viên tối thiểu để mở tất cả các chuyên ngành, sinh viên bàn bạc dân chủ để đi đến thống nhất việc mở chuyên ngành theo đa số.

10.2.2. Khóa luận tốt nghiệp và học các môn thay thế Khóa luận

Những sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp phải học thêm các môn học tự chọn cho đủ số tín chỉ tích lũy. Các môn học này có thể chọn ở phần kiến thức ngành tự chọn hoặc phần kiến thức chuyên ngành tự chọn.

- Sinh viên được làm Khóa luận tốt nghiệp khi hội đủ điều kiện tại điều 24, chương IV của Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh và theo quy định của Khoa, cụ thể như sau:

- + Phải đạt ít nhất 95% khối lượng chương trình không bao gồm thực tập và khóa luận tốt nghiệp (cho phép nợ tối đa 6 tín chỉ);
- + Có điểm trung bình chung học tập đạt từ 7,0 trở lên
- + Có điểm báo cáo thực tập đạt từ 8,0 trở lên và có sự đồng ý của GVHD để làm Khóa luận tốt nghiệp.

11. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc